

Số: /2026/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức cấp kinh phí, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện một số chính sách về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ Về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định một số nội dung về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT và Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;

Xét Tờ trình số 39/TTr-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định mức cấp kinh phí, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện một số chính sách về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 62/HĐND-KTNS ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định mức cấp kinh phí, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện một số chính sách về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định mức cấp kinh phí, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện một số chính sách về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 15 và khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP Về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

2. Nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo các quy định khác tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 42/2026/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư có liên quan đến việc thực hiện chính sách về lâm nghiệp.

Điều 3. Quy định cụ thể mức cấp, hỗ trợ kinh phí

1. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng:

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, các đối tượng khác theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được cấp kinh phí bảo vệ rừng theo các mức: 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã thuộc khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã thuộc khu vực còn lại.

b) Cộng đồng dân cư được cấp kinh phí bảo vệ rừng theo các mức: 1.200.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã thuộc khu vực II, khu vực III; 1.000.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã thuộc khu vực còn lại.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý rừng chưa giao, chưa cho thuê được cấp kinh phí bảo vệ rừng theo các mức: 360.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã thuộc khu vực II, khu vực III; 300.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã thuộc khu vực còn lại.

d) Chi phí lập hồ sơ bảo vệ rừng lần đầu đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản này là 150.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

2. Mức cấp kinh phí, mức hỗ trợ thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên:

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên được cấp 2.500.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được cấp theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

c) Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bằng 7% tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

3. Mức đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ bằng 100% chi phí theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ:

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, doanh nghiệp nhà nước, các đối tượng khác theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 8 Luật Lâm

nghiệp được cấp kinh phí bảo vệ rừng theo các mức: 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã thuộc khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã thuộc khu vực còn lại.

b) Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được cấp kinh phí bảo vệ rừng theo các mức: 1.200.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã thuộc khu vực II, khu vực III; 1.000.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã thuộc khu vực còn lại.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý rừng chưa giao, chưa cho thuê được cấp kinh phí bảo vệ rừng theo các mức: 360.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã thuộc khu vực II, khu vực III; 300.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã thuộc khu vực còn lại.

d) Chi phí lập hồ sơ bảo vệ rừng lần đầu đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản này là 150.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

5. Mức hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng:

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019, các đối tượng khác theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được cấp kinh phí bảo vệ rừng theo các mức: 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã thuộc khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã thuộc khu vực còn lại.

b) Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được cấp kinh phí bảo vệ rừng theo các mức: 1.200.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã thuộc khu vực II, khu vực III; 1.000.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã thuộc khu vực còn lại.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý rừng chưa giao, chưa cho thuê được cấp kinh phí bảo vệ rừng theo các mức: 360.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã thuộc khu vực II, khu vực III; 300.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã thuộc khu vực còn lại.

d) Chi phí lập hồ sơ bảo vệ rừng lần đầu đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản này là 150.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

6. Mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ:

a) Hỗ trợ một lần 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng.

b) Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm là 500.000 đồng/ha/04 năm (01 năm trồng và 03 năm chăm sóc).

c) Hỗ trợ một lần toàn bộ chi phí khảo sát, thiết kế, chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo dự toán được duyệt.

7. Mức hỗ trợ lãi suất vay tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân: bằng 100% chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước, tính trên tổng số vốn vay dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hỗ trợ.

8. Mức hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững là 400.000 đồng/ha.

9. Mức trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng là 15 kg gạo/khâu/tháng, trong thời gian không quá 07 năm, cụ thể theo các trường hợp:

a) Mức trợ cấp gạo cho hộ gia đình thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy trong năm căn cứ vào diện tích trồng rừng thực tế và thời gian chưa tự túc được lương thực không quá 06 tháng/năm nhưng tối đa không quá 450 kg/năm/hộ.

b) Mức trợ cấp gạo cho hộ gia đình thực hiện bảo vệ và phát triển rừng trong năm căn cứ vào diện tích thực hiện bảo vệ và phát triển rừng và trong thời gian chưa tự túc được lương thực không quá 04 tháng/năm nhưng tối đa không quá 300 kg/năm/hộ.

c) Đối với hộ gia đình thực hiện tất cả hoạt động quy định tại các điểm a và b khoản này thì được hưởng mức trợ cho hoạt động cao hơn.

10. Hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp:

Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư đối với dự án hoặc công trình đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng không vượt quá mức hỗ trợ tối đa quy định tại các điểm a, b, c, d dưới đây.

a) Tối đa 55.000.000 đồng/ha đối với trường hợp xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên.

b) Tối đa 25.000.000 đồng/ha đối với trường hợp xây dựng rừng giống chuyên hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m².

c) Tối đa 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 01 triệu cây/năm.

d) Tối đa 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

11. Mức hỗ trợ trồng cây phân tán là 15.000.000 đồng/ha (quy đổi 1.000 cây/ha) để mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này, định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 5 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định mức cấp kinh phí, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện một số chính sách về bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Bãi bỏ danh mục nghị quyết tại số thứ tự 2 Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Các nhiệm vụ, dự án, công trình và nội dung hỗ trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết này đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc bố trí dự toán trước thời điểm Nghị quyết có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quyết định hoặc dự toán đã được phê duyệt.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XX, Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 22 tháng 4 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục KTVB và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị (đăng công báo);
- Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (D).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân